

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các huyện										
1	Huyện An Phú			12.451	4,81	Biên giới	226,30	50,29	258.786	215,66	14
2	Huyện Tri Tôn	X		60.743	35,24	Biên giới	600,72	70,67	172.387	430,97	15
3	Huyện Châu Phú			3.723	1,12		451,37	100,30	332.178	276,82	13
4	Huyện Châu Thành			6.461	2,90		254,30	78,73	222.779	185,65	13
5	Huyện Thoại Sơn			7.852	3,40		471,04	104,68	230.939	192,45	17
6	Huyện Chợ Mới			1.923	0,42		368,64	81,92	453.891	378,24	18
7	Huyện Phú Tân			602	0,22		312,61	69,47	278.949	232,46	18
II	Thành phố										
1	Thành phố Long Xuyên			3.533	1,14		114,96	76,64	310.239	206,83	13
2	Thành phố Châu Đốc			3.404	2,54	Biên giới	105,58	70,39	133.880	178,51	7
III	Thị xã										
1	Thị xã Tân Châu			7.560	3,45	Biên giới	176,73	88,37	218.878	437,76	14
2	Thị xã Tịnh Biên	X		48.397	30,34	Biên giới	354,59	177,30	159.534	212,71	14

Ghi chú:

- Số liệu tính đến ngày 31/12/2022;
- Diện tích tự nhiên theo số liệu Thống kê diện tích đất đai năm 2022 của tỉnh An Giang;
- Quy mô dân số bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do Công an tỉnh An Giang cung cấp.

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh An Giang không có đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp											

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh An Giang không có đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp.											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG CÁC ĐVHC CẤP XÃ
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Các xã										
1	Xã Mỹ Khánh	Thành phố Long Xuyên			58	0,41		9,71	32,37	14.143	176,79
2	Xã Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên			96	0,36		19,65	65,50	26.814	335,18
3	Xã Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc			34	0,37	Có đường biên giới quốc gia	34,24	114,13	9.226	115,33
4	Xã Vĩnh Châu	Thành phố Châu Đốc			34	0,53		22,89	76,30	6.421	80,26
5	Xã Phú Lộc	Thị xã Tân Châu			11	0,17	Có đường biên giới quốc gia	15,65	52,17	6.590	82,38
6	Xã Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu			72	0,35	Có đường biên giới quốc gia	13,59	45,30	20.354	254,43
7	Xã Vĩnh Hòa	Thị xã Tân Châu			30	0,21		20,97	69,90	14.167	177,09
8	Xã Tân Thạnh	Thị xã Tân Châu			10	0,10		12,3	41,00	9.620	120,25
9	Xã Tân An	Thị xã Tân Châu			46	0,26		14,92	49,73	17.843	223,04
10	Xã Long An	Thị xã Tân Châu			54	0,39		13,39	44,63	13.917	173,96
11	Xã Châu Phong	Thị xã Tân Châu			6.050	19,89		21,32	71,07	30.422	380,28
12	Xã Phú Vĩnh	Thị xã Tân Châu			33	0,23		12,92	43,07	14.484	181,05
13	Xã Lê Chánh	Thị xã Tân Châu			38	0,35		15,04	50,13	10.987	137,34

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
14	Xã Văn Giáo	Thị xã Tịnh Biên	X		9.004	75,94	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	27,16	90,53	11.857	494,04
15	Xã An Cư	Thị xã Tịnh Biên	X		11.100	79,38	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	42,29	140,97	13.984	582,67
16	Xã An Nông	Thị xã Tịnh Biên	X		113	2,12	Có đường biên giới quốc gia	32,23	107,43	5.326	66,58
17	Xã Vĩnh Trung	Thị xã Tịnh Biên	X		8.050	62,07	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	24,85	82,83	12.970	463,21
18	Xã Tân Lợi	Thị xã Tịnh Biên	X		6.297	51,40	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	29,26	97,53	12.251	382,84
19	Xã An Hào	Thị xã Tịnh Biên	X		8.345	49,91	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	53,56	178,53	16.720	522,50
20	Xã Tân Lập	Thị xã Tịnh Biên			53	0,63		30,62	102,07	8.475	105,94
21	Xã Khánh An	Huyện An Phú			25	0,14	Có đường biên giới quốc gia	6,49	21,63	18.426	230,33
22	Xã Khánh Bình	Huyện An Phú			1.037	10,06	Có đường biên giới quốc gia	7,88	26,27	10.305	128,81
23	Xã Quốc Thái	Huyện An Phú			1.479	7,11	Có đường biên giới quốc gia	10,88	36,27	20.799	259,99
24	Xã Nhơn Hội	Huyện An Phú			3.285	16,43	Có đường biên giới quốc gia	12,78	42,60	19.994	249,93
25	Xã Phú Hữu	Huyện An Phú			88	0,33	Có đường biên giới quốc gia	39,72	132,40	26.959	336,99

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
26	Xã Phú Hội	Huyện An Phú			62	0,30	Có đường biên giới quốc gia	23,7	79,00	20.402	255,03
27	Xã Phước Hưng	Huyện An Phú			90	0,49		15,49	51,63	18.203	227,54
28	Xã Vĩnh Lộc	Huyện An Phú			37	0,23		41,26	137,53	15.988	199,85
29	Xã Vĩnh Hậu	Huyện An Phú			33	0,25		20,62	68,73	13.416	167,70
30	Xã Vĩnh Trường	Huyện An Phú			3.440	16,05		12,07	40,23	21.438	267,98
31	Xã Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú			95	0,52	Có đường biên giới quốc gia	7,87	26,23	18.230	227,88
32	Xã Khánh Hòa	Huyện Châu Phú			1.516	4,51		22,3	74,33	33.643	420,54
33	Xã Mỹ Đức	Huyện Châu Phú			188	0,66		39,29	130,97	28.672	358,40
34	Xã Mỹ Phú	Huyện Châu Phú			79	0,26		36,53	121,77	30.188	377,35
35	Xã Ô Long Vĩ	Huyện Châu Phú			87	0,52		62,44	208,13	16.768	209,60
36	Xã Thạnh Mỹ Tây	Huyện Châu Phú			85	0,28		41,95	139,83	30.086	376,08
37	Xã Bình Long	Huyện Châu Phú			165	0,63		25,56	85,20	26.087	326,09
38	Xã Bình Mỹ	Huyện Châu Phú			758	2,21		35,19	117,30	34.301	428,76
39	Xã Bình Thủy	Huyện Châu Phú			82	0,34		15,5	51,67	24.298	303,73
40	Xã Đào Hữu Cảnh	Huyện Châu Phú			36	0,18		57,69	192,30	19.786	247,33
41	Xã Bình Phú	Huyện Châu Phú			36	0,28		48,6	162,00	12.634	157,93
42	Xã Bình Chánh	Huyện Châu Phú			75	0,52		31,93	106,43	14.513	181,41
43	Xã An Hòa	Huyện Châu Thành			55	0,26		16,85	56,17	21.504	268,80
44	Xã Cần Đăng	Huyện Châu Thành			1.333	4,82		37,32	124,40	27.677	345,96
45	Xã Vĩnh Hanh	Huyện Châu Thành			1.358	6,99		38,76	129,20	19.435	242,94
46	Xã Bình Thạnh	Huyện Châu Thành			27	0,28		9,54	31,80	9.531	119,14
47	Xã Bình Hòa	Huyện Châu Thành			171	0,65		22,24	74,13	26.509	331,36
48	Xã Vĩnh An	Huyện Châu Thành			49	0,36		30,04	100,13	13.521	169,01

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
49	Xã Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành			946	5,47		32,1	107,00	17.282	216,03
50	Xã Vĩnh Lợi	Huyện Châu Thành			72	0,84		27,89	92,97	8.544	106,80
51	Xã Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành			172	1,68		38,05	126,83	10.219	127,74
52	Xã Tân Phú	Huyện Châu Thành			28	0,49		24,25	80,83	5.756	71,95
53	Xã Vĩnh Thành	Huyện Châu Thành			1.796	9,40		25,64	85,47	19.101	238,76
54	Xã Kiến An	Huyện Chợ Mới			100	0,25		26,14	87,13	40.812	510,15
55	Xã Mỹ Hội Đông	Huyện Chợ Mới			129	0,38		28,97	96,57	34.322	429,03
56	Xã Long Điền A	Huyện Chợ Mới			75	0,35		18,52	61,73	21.735	271,69
57	Xã Tấn Mỹ	Huyện Chợ Mới			90	0,33		26,83	89,43	27.001	337,51
58	Xã Long Điền B	Huyện Chợ Mới			94	0,35		17,89	59,63	26.688	333,60
59	Xã Kiến Thành	Huyện Chợ Mới			80	0,30		21,32	71,07	26.992	337,40
60	Xã Mỹ Hiệp	Huyện Chợ Mới			92	0,35		23,23	77,43	26.055	325,69
61	Xã Mỹ An	Huyện Chợ Mới			83	0,50		15,09	50,30	16.448	205,60
62	Xã Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới			103	0,30		30,25	100,83	34.006	425,08
63	Xã Long Giang	Huyện Chợ Mới			104	0,41		19,44	64,80	25.461	318,26
64	Xã Long Kiến	Huyện Chợ Mới			170	0,88		16,57	55,23	19.250	240,63
65	Xã Bình Phước Xuân	Huyện Chợ Mới			110	0,54		18,86	62,87	20.294	253,68
66	Xã An Thạnh Trung	Huyện Chợ Mới			96	0,41		28,17	93,90	23.226	290,33
67	Xã Hòa Bình	Huyện Chợ Mới			66	0,28		21,79	72,63	23.804	297,55
68	Xã Hòa An	Huyện Chợ Mới			93	0,35		18,77	62,57	26.403	330,04
69	Xã Long Hòa	Huyện Phú Tân			9	0,08		7,95	26,50	10.652	133,15
70	Xã Phú Long	Huyện Phú Tân			17	0,25		22,2	74,00	6.749	84,36
71	Xã Phú Lâm	Huyện Phú Tân			50	0,31		12,92	43,07	16.227	202,84
72	Xã Phú Hiệp	Huyện Phú Tân			12	0,15		15,6	52,00	8.196	102,45

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
73	Xã Phú Thạnh	Huyện Phú Tân			36	0,20		22,43	74,77	17.662	220,78
74	Xã Hòa Lạc	Huyện Phú Tân			51	0,23		25,51	85,03	22.282	278,53
75	Xã Phú Thành	Huyện Phú Tân			62	0,54		27,7	92,33	11.568	144,60
76	Xã Phú An	Huyện Phú Tân			25	0,16		21,06	70,20	15.889	198,61
77	Xã Phú Xuân	Huyện Phú Tân			24	0,31		18,47	61,57	7.814	97,68
78	Xã Hiệp Xương	Huyện Phú Tân			37	0,30		23,41	78,03	12.317	153,96
79	Xã Phú Bình	Huyện Phú Tân			54	0,28		22,73	75,77	19.358	241,98
80	Xã Phú Thọ	Huyện Phú Tân			44	0,27		17,82	59,40	16.314	203,93
81	Xã Phú Hưng	Huyện Phú Tân			49	0,25		15,47	51,57	19.699	246,24
82	Xã Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân			62	0,31		15,56	51,87	19.874	248,43
83	Xã Tân Hòa	Huyện Phú Tân			23	0,23		9,96	33,20	9.978	124,73
84	Xã Tân Trung	Huyện Phú Tân			36	0,24		8,59	28,63	14.836	185,45
85	Xã Tây Phú	Huyện Thoại Sơn			70	0,83		35,18	117,27	8.434	105,43
86	Xã An Bình	Huyện Thoại Sơn			38	0,40		27,73	92,43	9.405	117,56
87	Xã Vĩnh Phú	Huyện Thoại Sơn			65	0,45		37,85	126,17	14.579	182,24
88	Xã Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn			553	2,71		21,94	73,13	20.413	255,16
89	Xã Phú Thuận	Huyện Thoại Sơn			285	2,13		31,24	104,13	13.400	167,50
90	Xã Vĩnh Chánh	Huyện Thoại Sơn			46	0,37		32,63	108,77	12.544	156,80
91	Xã Định Mỹ	Huyện Thoại Sơn			78	0,61		37,09	123,63	12.768	159,60
92	Xã Định Thành	Huyện Thoại Sơn			66	0,42		34,83	116,10	15.779	197,24
93	Xã Mỹ Phú Đông	Huyện Thoại Sơn			29	0,51		30,89	102,97	5.633	70,41
94	Xã Vọng Đông	Huyện Thoại Sơn			165	1,15		29,59	98,63	14.304	178,80
95	Xã Vĩnh Khánh	Huyện Thoại Sơn			60	0,49		36	120,00	12.250	153,13
96	Xã Thoại Giang	Huyện Thoại Sơn			54	0,37		29,44	98,13	14.552	181,90

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
97	Xã Bình Thành	Huyện Thoại Sơn			45	0,40		29,97	99,90	11.367	142,09
98	Xã Vọng Thê	Huyện Thoại Sơn			107	1,51		27,1	90,33	7.085	88,56
99	Xã Lạc Quới	Huyện Tri Tôn			17	0,35	Có đường biên giới quốc gia	24,84	82,80	4.872	60,90
100	Xã Lê Trì	Huyện Tri Tôn	X		3.742	47,77	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	26,78	53,56	7.834	217,61
101	Xã Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn			13	0,16	Có đường biên giới quốc gia	38,16	127,20	8.114	101,43
102	Xã Vĩnh Phước	Huyện Tri Tôn			17	0,61		56,14	187,13	2.806	35,08
103	Xã Châu Lăng	Huyện Tri Tôn	X		12.985	66,48	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	32,42	64,84	19.531	697,54
104	Xã Lương Phi	Huyện Tri Tôn	X		4.049	30,52	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	41,1	82,20	13.268	331,70
105	Xã Lương An Trà	Huyện Tri Tôn			278	2,71		86,07	286,90	10.243	128,04
106	Xã Tà Đánh	Huyện Tri Tôn			73	0,82		50,72	169,07	8.865	110,81
107	Xã Núi Tô	Huyện Tri Tôn	X		7.224	63,15	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	32,6	65,20	11.439	408,54
108	Xã An Tức	Huyện Tri Tôn	X		5.796	67,91	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	27,62	92,07	8.535	304,82
109	Xã Tân Tuyển	Huyện Tri Tôn			58	0,70		83,58	278,60	8.254	103,18
110	Xã Ô Lâm	Huyện Tri Tôn	X		14.710	94,93	Có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi	30,8	102,67	15.495	968,44

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
II	Các thị trấn										
1	Thị trấn An Phú	Huyện An Phú			141	0,96		8,22	58,71	14.687	183,59
2	Thị Trấn Long Bình	Huyện An Phú			111	0,80	Biên giới	3,56	25,43	13.935	348,38
3	Thị trấn Đa Phước	Huyện An Phú			2.528	9,72		15,76	112,57	26.004	325,05
4	Thị trấn Cái Dầu	Huyện Châu Phú			477	1,91		6,42	45,86	24.942	311,78
5	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú			139	0,38		28,44	203,14	36.260	453,25
6	Thị trấn An Châu	Huyện Châu Thành			398	1,32		12,51	89,36	30.077	375,96
7	Thị trấn Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành			56	0,41		39,12	279,43	13.623	170,29
8	Thị trấn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới			148	0,89		2,97	21,21	16.632	207,90
9	Thị trấn Mỹ Luông	Huyện Chợ Mới			113	0,58		10,84	77,43	19.480	243,50
10	Thị trấn Hội An	Huyện Chợ Mới			177	0,70		22,98	164,14	25.282	316,03
11	Thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân			9	0,03		7,86	56,14	26.778	334,73
12	Thị trấn Chợ Vàm	Huyện Phú Tân			2	0,01		17,35	123,93	22.756	284,45
13	Thị trấn Núi Sập	Huyện Thoại Sơn			1.268	4,85		9,51	67,93	26.161	327,01
14	Thị trấn Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn			202	1,38		7,93	56,64	14.668	183,35
15	Thị trấn Óc Eo	Huyện Thoại Sơn			4.721	26,83		12,1	86,43	17.598	219,98
16	Thị trấn Tri Tôn	Huyện Tri Tôn	X		4.671	23,70	Miền núi	8,12	58,00	19.706	492,65
17	Thị trấn Ba Chúc	Huyện Tri Tôn	X		1.238	6,50	Miền núi	19,32	138,00	19.058	476,45
18	Thị trấn Cô Tô	Huyện Tri Tôn	X		5.872	40,87	Miền núi	42,45	303,21	14.367	359,18
III	Các phường										
1	Phường Mỹ Bình	Thành phố Long Xuyên			243	1,12		1,65	30,00	21.754	310,77
2	Phường Mỹ Long	Thành phố Long Xuyên			1.438	6,11		1,37	24,91	23.525	336,07
3	Phường Đông Xuyên	Thành phố Long Xuyên			128	1,12		1,39	25,27	11.470	163,86
4	Phường Mỹ Xuyên	Thành phố Long Xuyên			323	2,71		0,61	11,09	11.913	170,19

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
5	Phường Bình Đức	Thành phố Long Xuyên			121	0,52		11,75	213,64	23.210	331,57
6	Phường Bình Khánh	Thành phố Long Xuyên			246	0,71		6,77	123,09	34.623	494,61
7	Phường Mỹ Phước	Thành phố Long Xuyên			312	0,95		4,34	78,91	32.832	469,03
8	Phường Mỹ Quý	Thành phố Long Xuyên			101	0,68		4,3	78,18	14.818	211,69
9	Phường Mỹ Thới	Thành phố Long Xuyên			114	0,41		21,53	391,45	27.850	397,86
10	Phường Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên			185	0,60		15,56	282,91	30.904	441,49
11	Phường Mỹ Hòa	Thành phố Long Xuyên			168	0,46		16,32	296,73	36.383	519,76
12	Phường Châu Phú B	Thành phố Châu Đốc			859	2,61		11,54	209,82	32.940	470,57
13	Phường Châu Phú A	Thành phố Châu Đốc			2.130	6,72		5,24	95,27	31.673	452,47
14	Phường Vĩnh Mỹ	Thành phố Châu Đốc			173	0,93		8,31	151,09	18.702	267,17
15	Phường Núi Sam	Thành phố Châu Đốc			102	0,41		13,93	253,27	24.978	356,83
16	Phường Vĩnh Nguơn	Thành phố Châu Đốc			72	0,72		9,42	171,27	9.940	142,00
17	Phường Long Thạnh	Thị xã Tân Châu			622	3,17		4,66	84,73	19.618	392,36
18	Phường Long Hưng	Thị xã Tân Châu			335	2,01		2,91	52,91	16.633	332,66
19	Phường Long Châu	Thị xã Tân Châu			88	0,74		5,53	100,55	11.904	238,08
20	Phường Long Phú	Thị xã Tân Châu			103	0,55		10,77	195,82	18.636	372,72
21	Phường Long Sơn	Thị xã Tân Châu			68	0,50		12,73	231,45	13.703	274,06
22	Phường Nhà Bàng	Thị xã Tịnh Biên	X		337	2,25	Miền núi	6,09	110,73	15.007	600,28
23	Phường Chi Lăng	Thị xã Tịnh Biên	X		1.184	12,72	Miền núi	6,71	122,00	9.306	372,24
24	Phường Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	X		1.836	10,11	Biên giới và miền núi	21,78	396,00	18.160	726,40
25	Phường Núi Voi	Thị xã Tịnh Biên			485	7,03		15,02	273,09	6.900	98,57
26	Phường Nhơn Hưng	Thị xã Tịnh Biên	X		454	5,24	Biên giới và miền núi	19,12	347,64	8.666	346,64

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
27	Phường An Phú	Thị xã Tịnh Biên	X		1.037	9,54	Biên giới và miền núi	21,56	392,00	10.874	434,96
28	Phường Thới Sơn	Thị xã Tịnh Biên	X		102	1,12	Miền núi	24,15	439,09	9.138	365,52

Ghi chú:

- Số liệu tính đến ngày 31/12/2022;
- Diện tích tự nhiên theo số liệu Thống kê diện tích đất đai năm 2022 của tỉnh An Giang;
- Quy mô dân số bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do Công an tỉnh An Giang cung cấp.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

THỐNG KÊ CÁC ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
1	Phường Mỹ Xuyên	Thành phố Long Xuyên			323	2,71		0,61	11,09	11.913	170,19

Ghi chú:

- Số liệu tính đến ngày 31/12/2022;
- Diện tích tự nhiên theo số liệu Thống kê diện tích đất đai năm 2022 của tỉnh An Giang;
- Quy mô dân số bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi do Công an tỉnh An Giang cung cấp.

(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Dân tộc thiểu số		Yếu tố đặc thù khác (nếu có)	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số	
					Số người	Tỷ lệ (%)		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh An Giang không có đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp.											